

**TCT VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU
VIPCO
PETROLIMEX TANKER
CORPORATION
VIETNAM PETROLEUM
TRANSPORT JOINT STOCK
COMPANY**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**



PETROLIMEX

Số: 43 /VIPCO-CV-CBTT
No.: 43 / VIPCO-CV-CBTT

V/v: CBTT BCTCHợp nhất năm 2024 đã kiểm toán

Re: *Disclosure of the Audited 2024 Consolidated
Financial Statements*

Hải phòng, ngày 24 tháng 03 năm 2025
Hai Phong, March 24, 2025

Kính gửi/To: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC/ THE STATE
SECURITIES COMMISSION**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM/ THE HO CHI
MINH STOCK EXCHANGE**

1. Tên tổ chức/*Organization name*: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO/
Vietnam Petroleum Transport Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/*Stock code*: VIP

- Địa chỉ trụ sở chính/*Head office address*: Tòa nhà Hàng hải Liên minh -
Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Thành Tô, quận Hải An, Tp. Hải
phòng, Việt nam/*Lien Minh Maritime Building - No. 802 Le Hong Phong
Street, Thanh To Ward, Hai An District, Hai Phong City, Vietnam*

- Điện thoại/*Phone*: 0225 3838680

Fax: 0225 3838033

2. Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về
công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

*Pursuant to the provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November
16, 2020 on information disclosure on the stock market.*



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 22 tháng 11 năm 2024.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch
	Ông Vũ Đình Hiến	Thành viên
	Ông Đỗ Lệnh Công	Thành viên
	Ông Vũ Ngọc Vinh	Thành viên
	Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên
	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên độc lập
	Ông Nguyễn Tiến Sang	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Quang Minh	Tổng Giám đốc (từ ngày 19/11/2024)
	Ông Vũ Đình Hiến	Tổng Giám đốc (đến ngày 12/7/2024)
	Ông Lê Đức Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 18/11/2024)

Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Thanh Hào	Trưởng Ban
	Bà Phí Tuyết Thanh	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Long	Thành viên

Trụ sở đăng ký Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh
Số 802 Đường Lê Hồng Phong, Phường Thành Tô
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 3 năm 2025



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 19 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00212-25-2



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2025

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2594-2024-007-1

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.019.895.257.387	952.336.589.221
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	65.393.616.288	102.662.830.867
Tiền	111		13.893.616.288	28.462.830.867
Các khoản tương đương tiền	112		51.500.000.000	74.200.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		795.000.000.000	700.749.589.041
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	795.000.000.000	700.749.589.041
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.388.152.643	68.621.800.142
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	87.222.040.343	76.730.872.912
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.266.331.699	8.851.840.062
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	20.762.194.847	20.949.770.384
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(38.862.414.246)	(37.910.683.216)
Hàng tồn kho	140	10	80.915.864.621	76.802.174.149
Hàng tồn kho	141		80.915.864.621	76.802.174.149
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.197.623.835	3.500.195.022
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.197.623.835	3.460.660.912
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	18	-	39.534.110

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		371.333.043.962	475.056.991.427
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.566.448.948	2.586.303.754
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	205.000.000	205.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	4.728.448.948	6.248.303.754
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(2.367.000.000)	(3.867.000.000)
Tài sản cố định	220		330.670.974.426	433.894.737.237
Tài sản cố định hữu hình	221	11	297.009.811.868	399.755.042.929
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>1.815.155.916.117</i>	<i>1.812.056.105.998</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(1.518.146.104.249)</i>	<i>(1.412.301.063.069)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	12	33.661.162.558	34.139.694.308
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>34.795.452.920</i>	<i>34.622.452.920</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(1.134.290.362)</i>	<i>(482.758.612)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.450.080.000	5.087.805.000
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.450.080.000	5.087.805.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	6.114.328.026	6.383.410.964
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.587.790.000	60.587.790.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(54.473.461.974)	(54.204.379.036)
Tài sản dài hạn khác	260		30.531.212.562	27.104.734.472
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	20.309.278.168	16.936.616.665
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16(a)	10.221.934.394	10.168.117.807
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.391.228.301.349	1.427.393.580.648

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		109.224.868.913	152.683.345.260
Nợ ngắn hạn	310		65.099.003.070	137.115.976.875
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	5.512.726.069	20.104.081.613
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.818.322.448	346.196.748
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	13.386.389.863	5.200.278.036
Phải trả người lao động	314		14.692.571.585	14.552.339.712
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.687.391.710	2.328.830.543
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	9.013.331.345	11.524.861.565
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	-	56.341.590.408
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	10.988.270.050	26.717.798.250
Nợ dài hạn	330		44.125.865.843	15.567.368.385
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		65.277.000	65.277.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16(b)	14.716.188.843	14.853.758.052
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	29.344.400.000	648.333.333
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.282.003.432.436	1.274.710.235.388
Vốn chủ sở hữu	410	22	1.282.003.432.436	1.274.710.235.388
Vốn cổ phần	411	23	684.709.410.000	684.709.410.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		684.709.410.000	684.709.410.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	22	10.935.240.106	10.935.240.106
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	306.357.134.201	306.357.134.201
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		280.001.648.129	272.708.451.081
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		187.095.680.081	185.770.378.882
- <i>LNST năm nay</i>	421b		92.905.968.048	86.938.072.199
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.391.228.301.349	1.427.393.580.648

Ngày 19 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Mai Thị Thanh Hằng
Kế toán

Người duyệt:




Bùi Đức Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		569.810.705.098	549.613.585.467
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		422.043.695.529	432.355.190.867
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 01 - 11)	20		147.767.009.569	117.258.394.600
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	36.852.376.277	53.923.340.320
Chi phí tài chính	22		4.992.437.103	412.855.787
Phần lỗ trong công ty liên kết	24		-	(1.749.423.599)
Chi phí bán hàng	25		3.712.605.265	3.688.228.087
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	69.019.302.697	57.772.103.383
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		106.895.040.781	107.559.124.064
Thu nhập khác	31		12.008.792.983	1.306.790.776
Chi phí khác	32		793.296.506	197.436.516
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11.215.496.477	1.109.354.260
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		118.110.537.258	108.668.478.324
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	25.395.955.006	21.253.083.758
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	(191.385.796)	477.322.367
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		92.905.968.048	86.938.072.199
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		92.905.968.048	86.938.072.199
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.092	1.079

Ngày 19 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Mai Thị Thanh Hằng
Kế toán

Người duyệt:

 

Bùi Đức Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	118.110.537.258	108.668.478.324
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	106.824.049.455	134.798.356.461
Các khoản dự phòng	03	30.783.573.361	26.021.321.086
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.033.893.922)	110.076.197
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(34.819.047.259)	(51.622.345.799)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	219.865.218.893	217.975.886.269
Biến động các khoản phải thu	09	(3.336.902.846)	53.058.286.434
Biến động hàng tồn kho	10	(4.113.690.472)	(7.362.157.838)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(4.869.863.701)	(12.153.537.118)
Biến động chi phí trả trước	12	(4.109.624.426)	(4.199.657.844)
		203.435.137.448	247.318.819.903
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.353.046.220)	(62.590.839.507)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(90.113.841.334)	(11.731.320.835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	92.968.249.894	172.996.659.561
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.428.361.644)	(41.986.640.000)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	750.000.000	983.644.851
Gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	23	(1.190.000.000.000)	(950.038.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	24	1.095.749.589.041	819.288.410.959
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	33.172.567.591	51.207.015.173
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(61.756.205.012)	(120.545.569.017)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả cổ tức	36	(68.483.391.035)	(82.146.840.435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(68.483.391.035)	(82.146.840.435)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(37.271.346.153)	(29.695.749.891)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	102.662.830.867	132.428.793.188
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	2.131.574	(70.212.430)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	65.393.616.288	102.662.830.867

Ngày 19 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Mai Thị Thanh Hằng
Kế toán

Người duyệt:



Bùi Đức Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm Công ty và các công ty con và lợi ích của Công ty trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng cho thuê thuyền viên, cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2024: 2 công ty con và 1 công ty liên kết) như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết tại 31/12/2024 và 1/1/2024
Công ty con			
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyên	Quảng Ninh	100%
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Kinh doanh dịch vụ cho thuê thuyền viên	Hải Phòng	100%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyên	Hải Phòng	45,1%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty và các công ty con có 428 nhân viên (1/1/2024: 453 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư trong công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Hàng tồn kho bất động sản

Hàng tồn kho bất động sản được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí để có được quyền sử dụng đất và các chi phí xây dựng liên quan bao gồm cơ sở hạ tầng, thiết bị liên quan và chi phí cho các khu vực chung. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	12 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất trong vòng 50 năm. Công ty và các công ty con không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công và các công ty con ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 đến 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của loại chi phí đó.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng như trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là từ 2 đến 3 năm một lần. Số dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định theo dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

(m) **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và trong năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất – Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

(a) Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận kinh doanh vận tải: Vận tải xăng dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: Mua bán xăng dầu; và
- Hoạt động khác.

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	501.173.171.414	482.395.524.278	50.672.462.582	51.393.494.574	17.965.071.102	15.824.566.615	-	-	569.810.705.098	549.613.585.467
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	58.979.280.963	48.346.072.725	5.045.323.574	5.351.701.864	381.137.000	-	(64.405.741.537)	(53.697.774.589)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	560.152.452.377	530.741.597.003	55.717.786.156	56.745.196.438	18.346.208.102	15.824.566.615	(64.405.741.537)	(53.697.774.589)	569.810.705.098	549.613.585.467
Phần lỗ trong công ty liên kết	-	(1.749.423.599)	-	-	-	-	-	-	-	(1.749.423.599)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	140.223.666.376	105.964.278.142	1.723.139.693	1.130.951.149	5.820.203.500	8.413.741.710	-	-	147.767.009.569	115.508.971.001

Chi phí không phân bổ

(40.871.968.788)

(7.949.846.937)

Kết quả từ các hoạt động kinh doanh

106.895.040.781

107.559.124.064

Thu nhập khác
 Chi phí khác
 Chi phí thuế TNDN hiện hành

12.008.792.983
 (793.296.506)

1.306.790.776
 (197.436.516)

Lợi ích/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại

(25.395.955.006)

(21.253.083.758)

191.385.796

(477.322.367)

Lợi nhuận sau thuế TNDN

92.905.968.048

86.938.072.199

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Hợp nhất	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	1.268.582.133.782	1.306.311.205.986	50.806.913.818	50.291.707.185	64.274.845.723	59.319.451.513	1.383.663.893.323 7.564.408.026	1.415.922.364.684 11.471.215.964
Tổng tài sản							1.391.228.301.349	1.427.393.580.648
Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phân bổ	58.785.886.817	87.369.669.285	2.466.757.537	3.279.554.041	8.881.375.803	15.262.287.596	70.134.020.157	105.911.510.922
Tổng nợ phải trả							109.224.868.913	152.683.345.260
Chi tiêu vốn Khấu hao tài sản cố định hữu hình Khấu hao tài sản cố định vô hình	1.428.361.644	5.185.800.000	-	-	-	36.800.840.000	1.428.361.644	41.986.640.000
	105.372.988.837	133.915.946.901	583.931.540	583.931.540	215.597.328	215.597.328	106.172.517.705	134.715.475.769
	651.531.750	-	-	-	-	82.880.692	651.531.750	82.880.692

(b) Theo địa lý

	2024		2023	
	Nội địa VND	Nước ngoài VND	Nội địa VND	Nước ngoài VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	539.063.435.098	30.747.270.000	515.251.392.365	34.362.193.102
			Tổng cộng VND	Tổng cộng VND
			569.810.705.098	549.613.585.467

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tiền mặt	753.647.109	276.279.888
Tiền gửi ngân hàng	13.139.969.179	28.186.550.979
Các khoản tương đương tiền	51.500.000.000	74.200.000.000
	<hr/>	<hr/>
	65.393.616.288	102.662.830.867

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng và được hưởng lãi suất từ 2,8% đến 4,8% một năm (1/1/2024: kỳ hạn gốc từ 1 đến 3 tháng và lãi suất từ 2,6% đến 6% một năm).

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc từ 5 đến 12 tháng tại các ngân hàng, được hưởng lãi suất từ 4% đến 7,1% một năm (1/1/2024: kỳ hạn gốc 6 tháng và lãi suất từ 3,6% đến 10,9% một năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

7. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	46.467.389.964	37.181.030.057
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP – công ty liên kết	1.232.621.280	1.274.153.800
Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	151.530.156	-
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn	51.408.000	-
Cảng dầu B12	29.991.674	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	8.000.000	-
Công ty Xăng dầu B12	-	28.801.992
Bên khác		
United Petro Supplies FZC	29.133.119.057	27.790.286.863
Các khách hàng khác	10.352.980.212	10.661.600.200
	<hr/>	<hr/>
	87.427.040.343	76.935.872.912

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	87.222.040.343	76.730.872.912
Dài hạn	205.000.000	205.000.000
	<hr/>	<hr/>
	87.427.040.343	76.935.872.912

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tạm ứng	859.222.001	1.443.988.028
Chi hộ (*)	9.505.617.870	10.789.325.634
Phải thu lãi tiền gửi	8.100.027.393	7.203.547.725
Phải thu khác	2.297.327.583	1.512.908.997
	<hr/>	<hr/>
	20.762.194.847	20.949.770.384

(*) Chi tiết các khoản chi hộ như sau:

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	6.311.141.748	2.629.237.522
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP – công ty liên kết	390.783.923	279.382.428
Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	819.381.256	1.375.135.608
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn	362.121.573	1.060.570.703
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	225.322.989	734.602.064
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	52.880.075	61.433.988
Bên khác	1.343.986.306	4.648.963.321
	<hr/>	<hr/>
	9.505.617.870	10.789.325.634

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi, được thu hồi khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (*)	2.212.000.000	3.712.000.000
Ký cược, ký quỹ	2.516.448.948	2.536.303.754
	<hr/>	<hr/>
	4.728.448.948	6.248.303.754

- (*) Số dư phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (“Trường”) thể hiện khoản phải thu liên quan đến gốc cho vay, lãi vay dự thu và khoản cổ tức phải thu phát sinh khi Trường là công ty con của Công ty. Các khoản phải thu này đã quá hạn từ năm 2013 và không được gia hạn thêm. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty đã ngừng tính lãi đối với khoản cho vay này từ 1 tháng 1 năm 2013. Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này (Thuyết minh 9).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số ngày quá hạn	31/12/2024			1/1/2024		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nợ quá hạn							
United Petro Supplies FZC	Trên 3 năm	29.133.119.057	(29.133.119.057)	-	Trên 3 năm	27.790.286.863	(27.790.286.863)
Trường Cao đẳng Nghệ	Trên 3 năm	2.212.000.000	(2.212.000.000)	-	Trên 3 năm	3.712.000.000	(3.712.000.000)
Duyên Hải	Trên 3 năm	2.820.000.000	(2.820.000.000)	-	Trên 3 năm	3.220.000.000	(3.220.000.000)
Công ty TNHH Đầu tư và	Trên 3 năm	1.424.930.830	(1.424.930.830)	-	Trên 3 năm	1.424.930.830	(1.424.930.830)
Thương mại An Phú Lộc	Trên 3 năm	1.003.453.165	(1.003.453.165)	-	Từ 2 – 3 năm	1.028.453.165	(1.023.453.165)
Tổng Công ty Công nghiệp	Trên 3 năm	4.635.911.194	(4.635.911.194)	-	Trên 3 năm	4.607.012.358	(4.607.012.358)
Tàu thủy Bạch Đằng							
Công ty Cổ phần Vận tải biển							
Hoàng Anh							
Các công ty khác							
		41.229.414.246	(41.229.414.246)	-		41.782.683.216	(41.777.683.216)
Trong đó:							
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(38.862.414.246)				(37.910.683.216)
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn			(2.367.000.000)				(3.867.000.000)
			(41.229.414.246)				(41.777.683.216)

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	41.777.683.216	43.829.774.110
Trích lập dự phòng trong năm	1.371.731.030	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.920.000.000)	(2.052.090.894)
Số dư cuối năm	41.229.414.246	41.777.683.216

10. Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Nguyên vật liệu	24.202.529.872	25.065.880.155
Công cụ và dụng cụ	644.585.870	788.143.416
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.480.142.211	43.466.997.055
Hàng hóa xăng dầu	727.602.115	620.148.970
Hàng hóa bất động sản	6.861.004.553	6.861.004.553
	80.915.864.621	76.802.174.149

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	14.682.330.321	1.662.024.518	1.793.739.790.503	1.971.960.656	1.812.056.105.998
Tăng trong năm	-	455.950.000	667.275.280	135.636.364	1.258.861.644
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản đờ đang	2.168.425.000	-	-	-	2.168.425.000
Thanh lý	-	-	(327.476.525)	-	(327.476.525)
Phân loại lại	-	94.602.000	-	(94.602.000)	-
Số dư cuối năm	16.850.755.321	2.212.576.518	1.794.079.589.258	2.012.995.020	1.815.155.916.117
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.009.369.999	1.535.131.834	1.403.549.185.805	1.207.375.431	1.412.301.063.069
Khấu hao trong năm	642.004.985	5.723.568	105.173.278.349	351.510.803	106.172.517.705
Thanh lý	-	-	(327.476.525)	-	(327.476.525)
Phân loại lại	-	94.602.000	-	(94.602.000)	-
Số dư cuối năm	6.651.374.984	1.635.457.402	1.508.394.987.629	1.464.284.234	1.518.146.104.249
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	8.672.960.322	126.892.684	390.190.604.698	764.585.225	399.755.042.929
Số dư cuối năm	10.199.380.337	577.119.116	285.684.601.629	548.710.786	297.009.811.868

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 920.603 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 294.947 triệu VND).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	34.222.575.000	346.000.000	53.877.920	34.622.452.920
Tăng trong năm	173.000.000	-	-	173.000.000
Số dư cuối năm	34.395.575.000	346.000.000	53.877.920	34.795.452.920
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	82.880.692	346.000.000	53.877.920	482.758.612
Khấu hao trong năm	651.531.750	-	-	651.531.750
Số dư cuối năm	734.412.442	346.000.000	53.877.920	1.134.290.362
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	34.139.694.308	-	-	34.139.694.308
Số dư cuối năm	33.661.162.558	-	-	33.661.162.558

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 400 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	5.087.805.000	1.450.080.000
Tăng trong năm	-	3.637.725.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.168.425.000)	-
Điều chỉnh theo chi phí sửa chữa tàu thực tế	(1.465.800.000)	-
Biến động khác	(3.500.000)	-
Số dư cuối năm	1.450.080.000	5.087.805.000

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng	1.450.080.000	1.450.080.000
Công trình tòa nhà làm việc số 6 Cù Chính Lan	-	2.168.425.000
Các hạng mục khác	-	1.469.300.000
	1.450.080.000	5.087.805.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024		1/1/2024	
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp chủ/Giá gốc VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp chủ/Giá gốc VND
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng 45,10%	- Không áp dụng (*)	45,10%	- Không áp dụng (*)
Đơn vị khác				
Công ty Cổ phần An Phú	TP HCM 0,55%	57.224.000.000 (51.109.671.974) (*)	0,55%	57.224.000.000 (50.840.589.036) (*)
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuế tàu	Quảng Ninh	3.363.790.000 (3.363.790.000) (*)		3.363.790.000 (3.363.790.000) (*)
		60.587.790.000 (54.473.461.974)		60.587.790.000 (54.204.379.036)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	54.204.379.036	54.170.369.965
Trích lập dự phòng trong năm	269.082.938	34.009.071
Số dư cuối năm	54.473.461.974	54.204.379.036

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	15.944.505.439	992.111.226	16.936.616.665
Tăng trong năm	16.958.928.775	836.630.378	17.795.559.153
Phân bổ trong năm	(13.448.831.803)	(974.065.847)	(14.422.897.650)
Số dư cuối năm	19.454.602.411	854.675.757	20.309.278.168

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	20%	10.221.934.394	10.168.117.807

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	20%	14.716.188.843	14.853.758.052

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Xăng dầu Khu vực III – TNHH MTV	1.715.962.480	3.379.316.213
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex – CTCP	540.288.612	1.365.527.086
Bên khác		
PT. Jaya Salvage Indonesia	-	7.437.587.686
Các nhà cung cấp khác	3.256.474.977	7.921.650.628
	5.512.726.069	20.104.081.613

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

18. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/khấu trừ trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	549.942.835	49.749.798.018	(47.596.434.052)	2.703.306.801
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	792.625.824	(792.625.824)	-
Thuế nhập khẩu	-	183.771.384	(183.771.384)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.435.094.326	25.395.955.006	(20.353.046.220)	9.478.003.112
Thuế thu nhập cá nhân	175.706.765	4.862.325.766	(3.832.952.581)	1.205.079.950
Thuế nhà thầu	-	730.984.268	(730.984.268)	-
Thuế, phí, lệ phí khác	-	345.781.472	(345.781.472)	-
	5.160.743.926	82.061.241.738	(73.835.595.801)	13.386.389.863
Trong đó:				
Thuế phải thu Nhà nước	(39.534.110)			-
Thuế phải nộp Nhà nước	5.200.278.036			13.386.389.863

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Kinh phí công đoàn	2.686.000.496	5.520.048.531
Thu hộ (*)	2.611.681.179	3.071.209.259
Cổ tức phải trả	122.223.120	134.673.155
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.593.426.550	2.798.930.620
	<hr/>	<hr/>
	9.013.331.345	11.524.861.565

(*) Chi tiết các khoản thu hộ như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	-	53.286.100
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP – công ty liên kết	-	154.548.000
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	113.947.723	105.587.723
Cảng dầu B12 – Chi nhánh Công ty Xăng dầu B12	1.479.832.804	908.948.045
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn	44.787.850	166.716.989
Công ty Xăng dầu Khu vực III – TNHH MTV	-	14.116.059
Công ty Xăng dầu B12	-	6.112.800
Bên khác	973.112.802	1.661.893.543
	<hr/>	<hr/>
	2.611.681.179	3.071.209.259

Khoản phải trả khác đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả phản ánh khoản dự phòng sửa chữa tàu. Công ty thực hiện việc trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2 đến 3 năm một lần.

Biến động của khoản dự phòng trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	56.989.923.741	28.950.520.832
Dự phòng lập trong năm	31.062.759.393	42.992.284.633
Sử dụng trong năm	(58.708.283.134)	(14.952.881.724)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	29.344.400.000	56.989.923.741
	<hr/>	<hr/>
Ngắn hạn	-	56.341.590.408
Dài hạn	29.344.400.000	648.333.333
	<hr/>	<hr/>

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	26.717.798.250	11.795.300.085
Trích lập trong năm	17.000.000.000	26.120.000.000
Sử dụng trong năm	(32.729.528.200)	(11.197.501.835)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	10.988.270.050	26.717.798.250
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2023	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	294.589.327.082	1.296.591.111.389
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	86.938.072.199	86.938.072.199
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(82.165.129.200)	(82.165.129.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	(26.120.000.000)	(26.120.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(533.819.000)	(533.819.000)
Số dư tại ngày 1/1/2024	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	272.708.451.081	1.274.710.235.388
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	92.905.968.048	92.905.968.048
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(68.470.941.000)	(68.470.941.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	(17.000.000.000)	(17.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(141.830.000)	(141.830.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	280.001.648.129	1.282.003.432.436

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Chi tiết các cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 như sau:

	31/12/2024 và 1/1/2024	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	34.923.232	51%
Các cổ đông khác	33.547.709	49%
Số cổ phiếu đang lưu hành	68.470.941	100%

24. Quỹ đầu tư, phát triển

Quỹ đầu tư, phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

25. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 17 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 68.471 triệu VND tương đương với 1.000 VND/cổ phiếu (2023: 82.165 triệu VND tương đương với 1.200 VND/cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.030.400.000	1.742.760.000
Trong vòng hai đến năm năm	676.800.000	-
	2.707.200.000	1.742.760.000
	2.707.200.000	1.742.760.000

(b) Ngoại tệ

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	74.212	1.875.683.058	256.196	6.176.808.611
		1.875.683.058		6.176.808.611

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm xóa sổ	31/12/2024	1/1/2024
		VND	VND
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	2021	18.663.000.000	18.663.000.000
Phải thu khách hàng khác	2022	103.442.734	103.442.734
		18.766.442.734	18.766.442.734
		18.766.442.734	18.766.442.734

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	29.217.612.520	30.387.094.000
	29.217.612.520	30.387.094.000
	29.217.612.520	30.387.094.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	34.069.047.259	52.388.124.547
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.749.435.096	1.535.215.773
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.033.893.922	-
	<hr/> 36.852.376.277	<hr/> 53.923.340.320

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	39.879.200.334	34.435.584.974
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.843.511.785	1.649.924.885
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(548.268.970)	(2.052.090.894)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.518.944.126	13.835.161.983
Chi phí khác	8.325.915.422	9.903.522.435
	<hr/> 69.019.302.697	<hr/> 57.772.103.383

29. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Hàng hóa mua để bán	49.094.358.502	49.272.549.798
Chi phí nguyên vật liệu	47.624.880.665	41.736.091.636
Chi phí nhân viên	131.262.719.636	116.359.386.590
Chi phí khấu hao và phân bổ	106.812.966.394	134.798.356.461
Chi phí sửa chữa tàu	31.062.759.393	42.992.284.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.922.885.044	97.219.824.603
Chi phí khác	11.115.632.158	13.385.808.938
	<hr/> 499.698.345.192	<hr/> 499.698.345.192

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	25.393.875.006	21.253.083.758
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.080.000	-
	<hr/> 25.395.955.006	<hr/> 21.253.083.758
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(191.385.796)	477.322.367
	<hr/> 25.204.569.210	<hr/> 21.730.406.125

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024	2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	118.110.537.258	108.668.478.324
	<hr/> 23.622.107.452	<hr/> 21.733.695.665
Thuế tính theo thuế suất của Công ty		
Phần lỗ trong công ty liên kết	-	349.884.720
Chi phí không được khấu trừ thuế	607.800.138	217.307.773
Thu nhập không bị tính thuế	(300.000.000)	(500.000.000)
Thay đổi trong chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	1.272.581.620	(70.482.033)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.080.000	-
	<hr/> 25.204.569.210	<hr/> 21.730.406.125

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền chi tiết như sau:

Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2024	2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	92.905.968.048	86.938.072.199
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến (*)	(18.167.000.000)	(13.060.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	74.738.968.048	73.878.072.199

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty ước tính số lợi nhuận cho năm 2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến là 19.416 triệu VND, dựa trên cơ sở số lợi nhuận đã được sử dụng để trích cho năm liền kề.

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2024	2023
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	68.470.941	68.470.941
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.092	1.079

Tại cuộc họp ngày 17 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phân bổ lợi nhuận của năm 2023 với số tiền 17.000.000.000 VND vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi. Công ty đánh giá thay đổi này không ảnh hưởng đáng kể do đó không điều chỉnh lại Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2024 VND	2023 VND
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>		
Cung cấp dịch vụ	464.249.476.663	443.610.361.617
Mua hàng hóa	10.409.946.771	3.084.680.049
Cổ tức	34.923.232.000	41.907.878.400
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
Cung cấp dịch vụ	12.631.615.636	12.742.215.812
Các công ty con và liên kết của		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP</i>		
Mua hàng hóa	13.668.508.453	16.237.078.108
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III – TNHH MTV</i>		
Mua hàng hóa	49.162.578.584	50.060.102.568
Mua dịch vụ	224.757.032	-
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</i>		
Mua dịch vụ	511.854.665	104.618.475
<i>Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn</i>		
Cung cấp dịch vụ	591.600.000	579.366.318
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco</i>		
Cung cấp dịch vụ	533.358.500	478.850.500
<i>Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng</i>		
Cung cấp dịch vụ	742.148.147	401.582.503
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex</i>		
Cung cấp dịch vụ	343.518.546	325.896.620
<i>Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO – Chi nhánh Hải Phòng</i>		
Mua dịch vụ	21.438.699.331	20.285.801.550

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

		Giá trị giao dịch	
		2024	2023
		VND	VND
Thành viên Hội đồng Quản trị			
Thù lao			
Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch	1.349.669.923	1.320.758.825
Ông Vũ Đình Hiền (*)	Thành viên	759.464.636	-
Ông Nguyễn Tiến Sang	Thành viên	185.600.000	22.050.000
Ông Nguyễn Quang Minh (**)	Thành viên	185.600.000	147.000.000
Ông Vũ Ngọc Vinh	Thành viên	185.600.000	198.633.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên	484.704.000	198.633.000
Ông Đỗ Lệnh Công	Thành viên	185.600.000	198.633.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc			
Lương và thưởng			
Ông Nguyễn Quang Minh (**)	Tổng Giám đốc <i>(từ ngày 19/11/2024)</i>		
	Phó Tổng Giám đốc <i>(đến ngày 18/11/2024)</i>	1.043.451.403	914.119.806
Ông Vũ Đình Hiền (*)	Tổng Giám đốc <i>(đến ngày 12/7/2024)</i>	419.989.003	1.163.069.760
Ông Lê Đức Bình	Phó Tổng Giám đốc	1.031.987.785	135.691.368
Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc	1.031.987.785	814.148.206
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc	1.031.987.785	803.718.042
Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc	-	739.560.663
Thành viên Ban Kiểm soát			
Thù lao			
Bà Nguyễn Thị Thanh Hào	Trưởng Ban	1.031.987.785	818.064.636
Bà Phí Tuyết Thanh	Thành viên	471.640.039	348.361.565
Ông Nguyễn Tiến Long	Thành viên	175.520.000	133.980.000
Ông Lê Đức Bình	Trưởng Ban <i>(đến ngày 1/8/2023)</i>	-	678.456.839

(*) Ông Vũ Đình Hiền là thành viên kiêm nhiệm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho đến ngày 12 tháng 7 năm 2024 và chỉ nhận lương và thưởng cho vai trò thành viên Ban Tổng Giám đốc. Kể từ sau ngày đó, ông Hiền nhận thù lao và lương cho vai trò thành viên Hội đồng Quản trị.

(**) Ông Nguyễn Quang Minh là thành viên kiêm nhiệm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Ông Minh nhận thù lao cho vai trò thành viên Hội đồng Quản trị và lương và thưởng cho vai trò thành viên Ban Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 19 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Mai Thị Thanh Hằng
Kế toán

Người duyệt:



Bùi Đức Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

